



rùn sè
润色

verb · to polish (writing)

Example Sentences

Qǐng bāng wǒ bǎ zhè piān wén zhāng rùn sè yí xià.
请 帮 我 把 这 篇 文 章 润 色 一 下。

Please help me polish this article a bit.

Tā de lùn wén jīng guò lǎo shī rùn sè hòu gèng jiā liú chàng le.
他 的 论 文 经 过 老 师 润 色 后 更 加 流 畅 了。

After the teacher polished his thesis, it became much smoother.

Trace each character, then write the word on your own.

润	润	润	润	润	润	润	润	润	润	润
润	润									

色	色	色	色	色	色	色	色	色		

